

Chương 2

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TRONG DOANH NGHIỆP

1

Ths. Phạm Thị Huyền Quyên



NỘI DUNG

2

- I. Khái niệm**
- II. Các hình thức lương**
- III. Chứng từ kế toán**
- IV. Kế toán tiền lương**
- V. Kế toán các khoản trích theo lương**
- VI. Kế toán trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất**
- VII. Kế toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**
- VIII. Trình bày thông tin trên BCTC**

I. KHÁI NIỆM

- 1. Tiền lương
- 2. Các khoản trích theo lương
- 3. Quỹ tiền lương

1. Tiền lương

- **Tiền lương là số tiền mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tương ứng với thời gian, chất lượng và kết quả lao động của người lao động.**
- **Ý nghĩa:**

2. Các khoản trích theo lương

5

- **BHXH:** Là khoản đóng góp của DN và NLĐ để trợ cấp cho NLĐ khi họ tạm thời hay vĩnh viễn mất sức lao động
 - Trích lập: 22%/Lương phải trả cho NLĐ
 - DN đóng góp 16%/Quỹ lương, tính vào chi phí
 - NLĐ đóng góp 6%/Tiền lương, trừ lương hằng tháng
 - Toàn bộ số tiền trích sẽ nộp lên cơ quan BHXH
 - DN chi trợ cấp cho NLĐ và CQ BHXH sẽ thanh toán lại cho DN khi quyết toán (quý)

2. Các khoản trích theo lương

6

- **BHYT:** Là khoản đóng góp của DN và NLĐ để trả chi phí khám chữa bệnh cho NLĐ
 - Trích lập: 4,5%/ Lương phải trả cho NLĐ
 - DN đóng góp 3%/Quỹ lương, tính vào chi phí
 - NLĐ đóng góp 1,5%/Tiền lương, trừ lương hằng tháng
 - Toàn bộ số BHYT trích lập được dùng để mua bảo hiểm cho NLĐ
 - Tài trợ cho NLĐ qua mạng lưới y tế

2. Các khoản trích theo lương

7

- **KPCĐ:** Chi phí cho hoạt động của tổ chức công đoàn- Bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của NLĐ
 - Trích lập: DN đóng góp 2%/ Quỹ lương, tính vào CP
 - 1% nộp lên công đoàn cấp trên, 1% còn lại chi tiêu cho hoạt động của công đoàn cơ sở

2. Các khoản trích theo lương

8

- **BHTN:** Là khoản đóng góp của DN và NLĐ để trợ cấp thất nghiệp cho người lao động khi người lao động mất việc làm.
 - Trích lập: DN đóng góp 1%/ Quỹ lương, tính vào CP
NLĐ đóng góp 1%/Tiền lương, trừ lương hằng tháng
 - Toàn bộ số BHTN trích lập được dùng để mua bảo hiểm thất nghiệp cho NLĐ

Tỷ lệ trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

9

Nội dung	Trích lập		Tổng	Sử dụng
	DN chòu	Ngöôøi lao ñoäng chòu		
BHXH	16%	6%	22%	Phaûi noäp cty BH
BHYT	3%	1,5%	4,5%	Phaûi noäp cty BH
BHTN	1%	1%	2%	Phaûi noäp cty BH
KPCĐ	2%	-	2%	Phaûi noäp LDLÑ 1% Phaûi chi cho CÑ 1%
Tổng	22%	8,5%	30,5%	

3. Quỹ tiền lương

10

- **Quỹ tiền lương** bao gồm tất cả các khoản tiền lương, tiền công, phụ cấp có tính chất lương mà DN phải trả cho người lao động.
- Thuộc quỹ tiền lương gồm:
 - Tiền lương thời gian, tiền lương sản phẩm và lương khoán.
 - Tiền lương trả cho NLD tạo ra sản phẩm hỏng trong phạm vi chế độ qui định.
 - Tiền lương trả cho NLD trong thời gian ngừng sản xuất do nguyên nhân khách quan, thời gian nghỉ phép, thời gian đi học,...
 - Các khoản phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ, phụ cấp độc hại, phụ cấp thâm niên...
 - ...

3. Quỹ tiền lương

11

- **Tiền lương chính:** Là tiền lương trả cho CNV trong thời gian CNV làm việc thực tế và làm công việc chính của họ.
 - Tính theo khối lượng công việc hoàn thành hoặc thời gian làm việc thực tế của NLĐ.
- **Tiền lương phụ:** Là tiền lương trả cho CNV trong thời gian nghỉ việc nhưng vẫn được hưởng lương theo chế độ
 - nghỉ phép, nghỉ lễ, đi họp, đi học, nghỉ trong thời gian máy hỏng...

II. CÁC HÌNH THỨC TIỀN LƯƠNG

12

1. Tiền lương trả theo thời gian
2. Tiền lương trả theo sản phẩm
3. Tiền lương làm ngoài giờ

1. Tiền lương trả theo thời gian

13

- **Việc trả lương căn cứ vào 2 yếu tố**
 - thời gian lao động và
 - trình độ kỹ thuật nghiệp vụ của người lao động.
- **Cách tính:**
 - **LT (lương tháng) = $M_i \times (1 + \text{Hệ số phụ cấp})$**
 - **Trong đó: M_i là mức lương cơ bản của NLĐ có hệ số cấp bậc là i .**
 - **L_n (lương ngày) = $LT / \text{Số ngày làm việc theo quy định trong tháng}$**
 - **L_g (lương giờ) = $L_n / \text{Số giờ làm việc theo qui định trong ngày}$**
- **Àp dụng đối với những người làm công tác quản lý, chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ;...mà trả lương thời gian có hiệu quả hơn các hình thức trả lương khác.**

2. Tiền lương trả theo sản phẩm

14

Tiền lương theo sản phẩm trực tiếp:

TL phải trả
NLĐ trong tháng

SỐ lượng SP,
hoàn thành

X

Đơn giá
tiền lương

→ áp dụng đối với công nhân trực tiếp sản xuất SP

Tiền lương theo sản phẩm gián tiếp:

Tiền công quỹ tính
trong tháng

Tiền công quỹ tính
cứ bao giờ tiếp

X

Tỷ lệ công
giá tiếp

→ áp dụng đối với công nhân phục vụ sản xuất

3. Tiền lương làm ngoài giờ

15

3.1. Trả lương làm thêm giờ

- **Đối với LĐ trả lương theo thời gian:**
 - Tiền lương làm ngoài giờ = TL giờ thực trả X số giờ làm thêm X tỷ lệ % theo quy định
 - Tỷ lệ %: 150% cho giờ làm thêm ngày thường; 200% cho giờ làm thêm ngày nghỉ hàng tuần; 300% giờ làm thêm ngày nghỉ lễ có hưởng lương.
 - Nếu được bố trí nghỉ bù những giờ làm thêm thì DN chỉ trả phần chênh lệch.

3. Tiền lương làm ngoài giờ

16

3.1. Trả lương làm thêm giờ

- **Đối với LĐ trả lương theo sản phẩm:**
- Tiền lương làm ngoài giờ tiêu chuẩn bằng tiền lương SP làm trong giờ tiêu chuẩn nhân với số SP làm thêm nhân với tỷ lệ % theo quy định

3. Tiền lương làm ngoài giờ

17

3.2. Trả lương làm đêm

Mức tiền lương phải trả bằng tiền lương giờ thực trả (tiền lương thời gian hoặc sản phẩm làm trong giờ tiêu chuẩn), nhân với số giờ làm thêm vào ban đêm (số SP làm thêm vào ban đêm), nhân với 130%

III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

18

- **Bảng chấm công**
- **Bảng chấm công làm thêm giờ**
- **Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành**
- **Hợp đồng giao khoán**
- **Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán**
- **Bảng thanh toán tiền lương**
- **Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ**
- **Bảng thanh toán tiền thưởng**
- **Bảng kê trích nộp các khoản theo lương**
- **Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH**
- **Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản**
- **Bảng phân bổ tiền lương – BHXH**

IV. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

19

TK 334

-Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác đã trả, đã ứng trước cho NLĐ

-Các khoản khấu trừ vào lương NLĐ.

- Các khoản lương, tiền công, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác phải trả NLĐ.

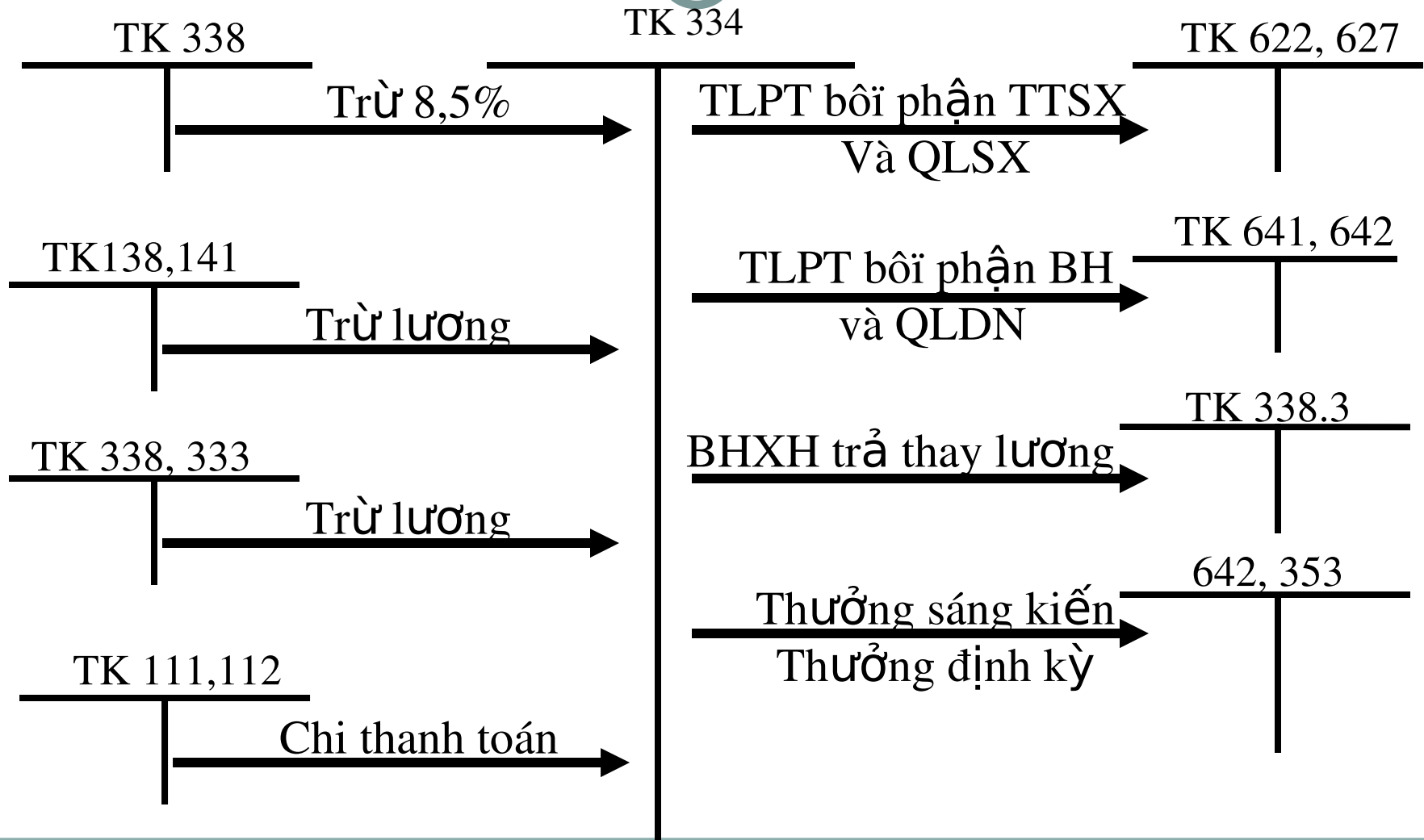
SD: Các khoản lương, tiền công, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác còn phải trả NLĐ.

TK 3341: Phải trả CNV

TK 3342 Phải trả người lao động khác

HƯỚNG DẪN HẠCH TOÁN

20



V. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

21

TK 338 (2, 3, 4, 9)

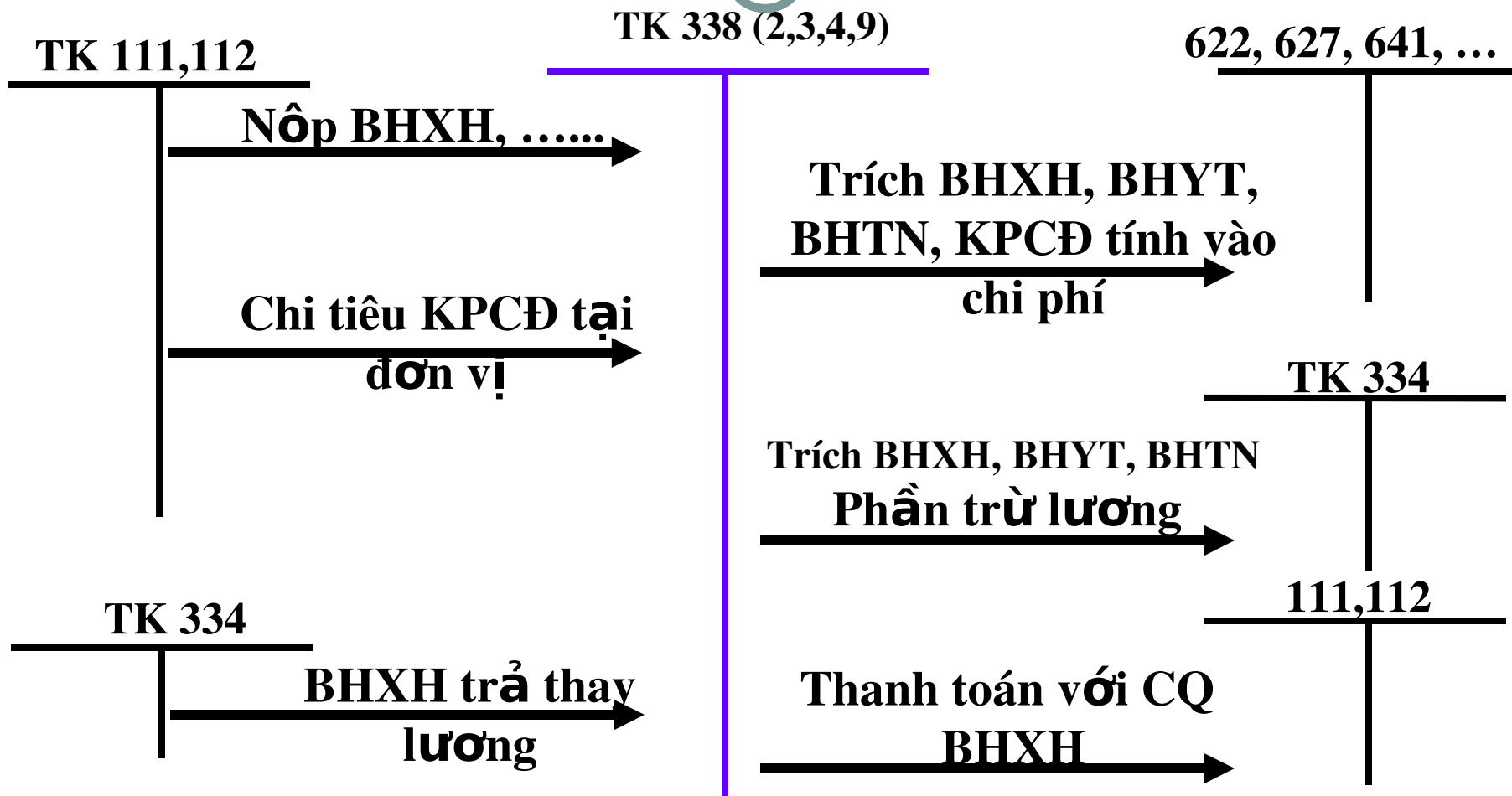
**-Số BHXH, BHYT,
KPCĐ, BHTN đã nộp**
**-Kinh phí công đoàn chi
tại đơn vị;**
**-BHXH Phải trả cho công
nhân viên;**

**-Trích BHXH, BHYT,
BHTN, KPCĐ**
**-Nhận lại BHXH đã chi
hộ.**

**SD: BHXH, BHYT,
BHTN, KPCĐ còn chưa
nộp hoặc chưa chi hết**

HƯỚNG DẪN HẠCH TOÁN

22



VI. KẾ TOÁN TRÍCH TRƯỚC TIỀN LƯƠNG NGHỈ PHÉP CỦA CÔNG NHÂN SẢN XUẤT

23

1. Mục đích trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất
2. Kế toán trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất

2. Mục đích trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất

24

- Hàng năm NLD trong DN được nghỉ một số ngày phép theo qui định mà vẫn được hưởng đủ lương.
- Trong thực tế, việc nghỉ phép của công nhân sản xuất không đồng đều giữa các tháng trong năm. Do đó để việc chi trả lương nghỉ phép không làm giá thành tăng đột biến và phản ánh đúng kết quả kinh doanh của DN, kế toán có thể trích trước tiền lương nghỉ phép cho CN SX vào chi phí theo kế hoạch.

2. Kế toán trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất

25

Mức trích trước tiền lương nghỉ phép của CN SX theo kế hoạch = *Tiền lương chính phải trả cho CN SX trong tháng* x *Tỷ lệ trích trước*

Tỷ lệ trích trước = $\frac{\text{Tổng tiền nghỉ phép theo kế hoạch của CN SX (năm)}}{\text{Tổng số tiền lương chính theo kế hoạch của CNSX (năm)}} \times 100\%$

Thí dụ

26

- **Tại doanh nghiệp K có tài liệu sau:**
 - **Số lượng công nhân sản xuất bình quân của DN là 200 công nhân.**
 - **Tiền lương bình quân của mỗi công nhân là 880.000đ/tháng.**
 - **Số ngày làm việc trong tháng là 22 ngày.**
 - **Số ngày nghỉ phép theo chế độ của công nhân là 12 ngày**
- **YC:**
 - **Tính tỷ lệ trích trước TL nghỉ phép cho CNSX**
 - **Tính mức trích trước TL nghỉ phép cho CNSX tháng này, biết TL chính phải trả CNSX tháng này là 130.000.000đ**

TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

27

TK 335

-Tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả CNSX;

- Chênh lệch tiền lương nghỉ phép thực tế < số trích trước (ghi giảm CPNCTT).

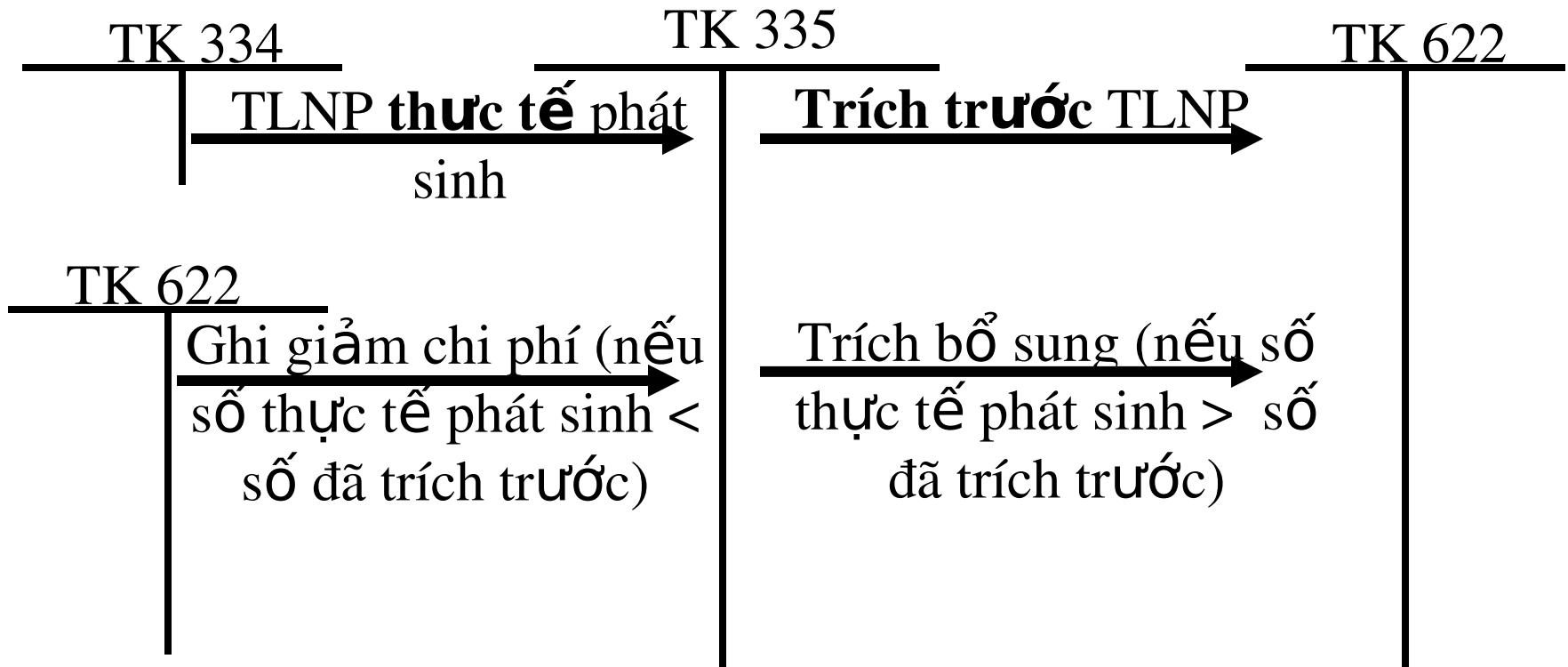
-Trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSX;

-Chênh lệch tiền lương nghỉ phép thực tế > số đã trích trước (ghi tăng CPNCTT).

SD: Khoản trích trước tiền lương nghỉ phép CNSX nhưng thực tế chưa phát sinh

HƯỚNG DẪN HẠCH TOÁN

28



VII. KẾ TOÁN QUỸ DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

29

Dùng chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo qui định.

Mức trích lập: 1% - 3% trên quỹ tiền lương, được tính vào chi phí.

Xử lý số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không chi hết thì chuyển số dư sang năm sau.

Nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ chi thì phần chênh lệch thiếu hạch toán vào CPQLDN.

TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

30

TK 351- Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

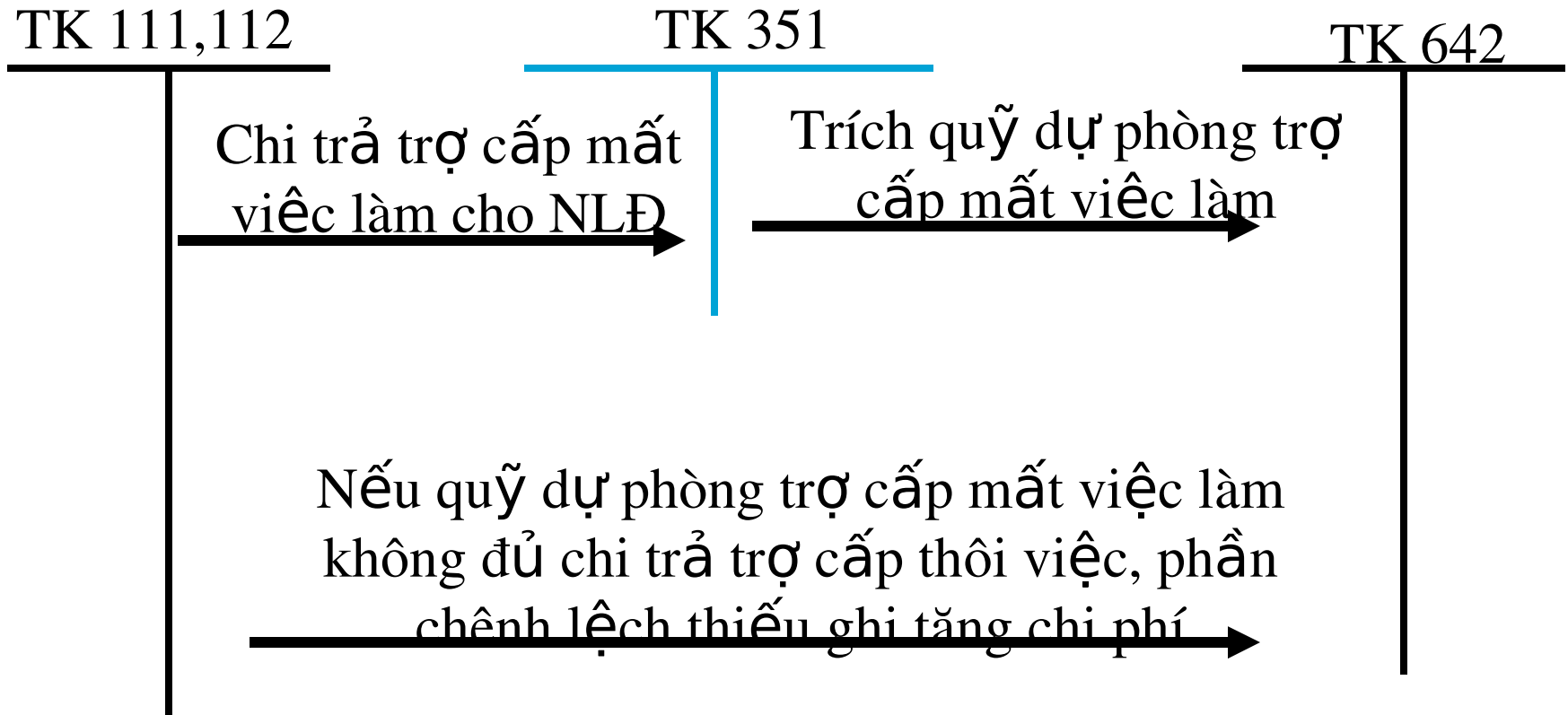
-Sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại DN

-Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại DN

SD: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại DN đã trích chưa sử dụng hết

HƯỚNG DẪN HẠCH TOÁN

31



Thí dụ

1. Tiền lương và các khoản khác phải trả CNV trong kỳ:

- Lương CNSX 640 tr (trong đó tiền lương nghỉ phép 40tr)

- Lương nhân viên phân xưởng 50tr

- Lương nhân viên QLDN 100tr (trong đó tiền lương nghỉ phép 4tr)

- Trợ cấp ốm đau phải trả CNSX 10tr

2. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định

3. Trích trước tiền lương nghỉ phép cho CNSX theo tỷ lệ 2,5% trên tiền lương chính.

4. Chi TM trả lương và các khoản khác cho CNV

5. Cuối niên độ kế toán:

- Số trích trước tiền lương nghỉ phép cho CNSX 100tr

- Số thực chi tiền lương nghỉ phép cho CNSX 95tr

Kế toán điều chỉnh chi phí trích trước theo chi phí thực tế.

6. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 30tr

7. Chi tiền mặt trả trợ cấp mất việc làm 35tr.

YC: lập định khoản kế toán

TRÌNH BÀY THÔNG TIN VỀ TIỀN LƯƠNG TRÊN BCTC

33

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
3. Thuyết minh BCTC

1. Bảng cân đối kế toán

34

- Nếu TK 334, 335, 338 có số dư có sẽ được trình bày trên phần Nguồn vốn trong Bảng cân đối kế toán.

1. Bảng cân đối kế toán

35

- Nếu TK 334, 338 có số dư có sẽ được trình bày trên phần Tài sản trong Bảng cân đối kế toán.

2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

36

- Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp), trình bày các chỉ tiêu về khoản phải trả người lao động.

3. Thuyết minh BCTC

37

- Thông tin bổ sung về tiền lương và các khoản trích theo lương được trình bày ở mục V, VI trên Bản thuyết minh BCTC
- **v. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

3. Thuyết minh BCTC

38

- **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

3. Thuyết minh BCTC

39

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh